



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 3 NĂM 2018**

MÃ SỐ THUẾ 0400101066

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

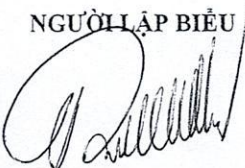
Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			30/09/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		590,894,811,463	598,605,240,363
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	60,875,172,122	289,593,720,288
1. Tiền	111		19,921,533,878	20,894,574,654
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,953,638,244	268,699,145,634
II. Đầu tư tài chính	120		451,394,364,839	259,066,623,874
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	451,394,364,839	259,066,623,874
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60,631,732,272	28,755,619,161
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	19,323,051,066	17,829,090,728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	36,942,766,035	7,332,593,774
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	9,325,682,286	8,495,736,170
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,959,767,115)	(4,901,801,511)
IV. Hàng tồn kho	140	10	17,931,644,523	21,006,806,616
1. Hàng tồn kho	141		17,931,644,523	21,006,806,616
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61,897,707	182,470,424
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	61,897,707	182,470,424
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		436,954,315,827	475,615,448,476
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		362,491,438,807	391,191,495,148
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	361,372,766,072	389,868,496,893
- Nguyên giá	222		1,425,140,084,086	1,380,303,115,010
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,063,767,318,014)	(990,434,618,117)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1,118,672,735	1,322,998,255
- Nguyên giá	228		8,345,075,951	8,240,575,951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,226,403,216)	(6,917,577,696)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		43,739,419,970	49,315,659,324
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	43,739,419,970	49,315,659,324
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30,723,457,050	35,108,294,004
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	30,723,457,050	35,108,294,004
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,027,849,127,290	1,074,220,688,839

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		340,205,306,025	378,445,527,646
I. Nợ ngắn hạn	310		115,636,073,131	153,387,676,712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5,086,527,016	7,643,855,833
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	561,979,299	839,583,121
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	17,345,483,030	13,990,238,782
4. Phải trả người lao động	314		14,729,191,459	20,099,770,440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4,730,562,362	455,773,319
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	60,261,130,203	96,657,425,694
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	2,776,386,000	4,165,065,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ điều hành	322		10,144,813,762	9,535,964,523
II. Nợ dài hạn	330		224,569,232,894	225,057,850,934
1. Phải trả dài hạn khác	337	19b	194,844,317,896	194,387,317,896
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	20,061,320,221	20,142,628,261
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9,663,594,777	10,527,904,777
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		687,643,821,265	695,775,161,193
I. Vốn chủ sở hữu	410		687,643,821,265	695,775,161,193
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579,640,610,000	579,640,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	8,993,538,265	8,993,538,265
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99,009,673,000	107,141,012,928
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	62,081,793,740	49,329,630
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	36,927,879,260	107,091,683,298
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,027,849,127,290	1,074,220,688,839

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ HƯƠNG


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2018

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lý kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	138,136,963,791	125,693,867,118	370,925,669,814	329,639,569,641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		138,136,963,791	125,693,867,118	370,925,669,814	329,639,569,641
4. Giá vốn hàng bán	11	23	72,103,127,862	66,102,980,707	201,142,899,023	181,799,870,781
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cấp dịch vụ	20		66,033,835,929	59,590,886,411	169,782,770,791	147,839,698,860
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6,445,324,154	5,970,695,444	20,678,812,227	17,414,836,072
7. Chi phí tài chính	22	25	1,418,998,286	1,169,095,008	3,853,076,865	3,284,470,270
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		234,065,000	112,617,712	577,200,000	543,512,275
8. Chi phí bán hàng	25	25a	13,789,860,966	13,502,906,811	38,867,513,743	39,237,617,832
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	10,931,529,115	8,933,807,647	32,997,712,436	28,083,218,506
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46,338,771,716	41,955,772,389	114,743,279,974	94,649,228,324
11. Thu nhập khác	31	26	673,219,598	6,217,821,705	8,084,888,653	6,242,098,906
12. Chi phí khác	32	27	540,683	3,552,064	167,980,683	443,387,997
13. Lợi nhuận khác	40		672,678,915	6,214,269,641	7,916,907,970	5,798,710,909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47,011,450,631	48,170,042,030	122,660,187,944	100,447,939,233
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	10,083,571,371	10,511,403,792	23,650,514,944	22,539,032,005
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36,927,879,260	37,658,638,238	99,009,673,000	77,908,907,228
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	637	650	1,708	1,344

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH



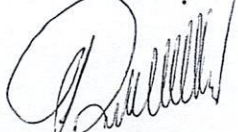
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý III Năm 2018

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		122,660,187,944	100,447,939,233
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	73,790,746,073	68,435,850,773
- Các khoản dự phòng	03		57,965,604	2,363,240,383
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		329,345,218	80,405,674
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(20,678,277,966)	(17,414,836,072)
- Chi phí lãi vay	06	25	577,200,000	243,512,275
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		176,737,166,873	154,156,112,266
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38,011,891,357	(1,099,764,639)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	2,121,624,395	6,754,263,254
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		37,092,272,603	(74,268,036,365)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	4,505,409,671	1,867,055,992
- Tiền lãi vay đã trả	14	25;19	(577,200,000)	(198,457,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(21,827,184,373)	(30,074,024,960)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8,153,840,475	6,889,345,875
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,585,868,264)	(13,917,171,964)
Lưu chuyển tiền thuần từ hđộng kinh doanh	20		241,631,952,737	50,109,322,459
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12;13	(137,096,102,946)	(74,241,758,094)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		208,060,727	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(423,000,000,000)	(194,895,640,490)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		162,982,237,116	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	25,734,467,737	17,414,836,072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(371,171,337,366)	(251,722,562,512)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32			-
1 Tiền thu từ đi vay	33	20	1,698,755,534	11,940,492,225
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(3,515,735,000)	(2,629,500,000)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(97,379,622,480)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(99,196,601,946)	9,310,992,225
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(228,735,986,575)	(192,302,247,828)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	289,593,720,288	485,094,424,802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		14,438,409	(1,971,156)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		60,872,172,122	292,790,205,818

NGƯỜI LẬP

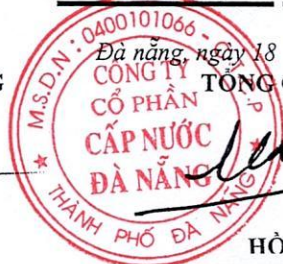


PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

luu

PHAN THỊNH



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ HƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/9/2018, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Cửa hàng Kinh doanh vật tư.
- Ban quản lý dự án xây dựng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

	30/09/2018	31/12/2017
5. Tiền		
Tiền mặt	10,869,096	10,965,622
Tiền gửi Ngân hàng	19,910,664,782	20,883,609,032
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	40,953,638,244	268,699,145,634
Cộng	60,875,172,122	289,593,720,288
6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	451,394,364,839	259,066,623,874
Cộng	451,394,364,839	259,066,623,874
7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Ban Quản lý dự án XD công trình DD và CN TP ĐN	28,018,580	28,018,580
Ban QLDA ĐTXD hạ tầng và PT đô thị Đà Nẵng	12,830,300	305,567,300
Cty CP Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	213,723,580	271,355,214
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng	1,715,751,700	1,726,010,912
Cty CP VLXD XL và KDN Đà Nẵng	394,507,846	
Các đối tượng khác	16,958,219,060	15,498,138,722
Cộng	19,323,051,066	17,829,090,728
8. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	34,045,800,000	
Công ty tư vấn EPTISA	-	5,044,612,882
Cty TNHH Kỹ thuật và TB Hoa Hồng		586,740,000
Các đối tượng khác	2,896,966,035	1,701,240,892
Cộng	36,942,766,035	7,332,593,774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/09/2018	31/12/2017
9. Phải thu ngắn hạn khác		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	2,188,436,465	1,522,619,750
Phải thu tạm ứng	604,618,629	379,483,103
Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	72,044,692	57,854,984
Phải thu NSNN về trụ sở lv do cấp thiếu		
Phải thu Ban quản lý dự án cấp nước TP ĐN	196,808,515	109,005,101
Lãi dự thu từ Hợp đồng tiền gửi với các ngân hàng--	5,056,189,771	5,006,369,646
Phải thu cá nhân bồi thường		
Phải thu khác	1,207,584,214	1,420,403,586
		-
Cộng	9,325,682,286	8,495,736,170
10. Hàng tồn kho		
	30/09/2018	31/12/2017
Nguyên liệu, vật liệu	16,918,503,285	16,093,788,833
Công cụ, dụng cụ	341,789,396	347,664,154
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	669,580,135	4,555,324,083
Hàng hóa	1,771,707	10,029,546
Cộng	17,931,644,523	21,006,806,616
11. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn		
	30/09/2018	31/12/2017
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	25,172,710	35,570,334
Mua bảo hiểm tai nạn cho người lao động	36,724,997	146,900,090
Cộng	61,897,707	182,470,424
b. Dài hạn		
	30/09/2018	31/12/2017
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA	16,765,293,251	19,723,874,413
Chi phí CCDC,MMTB, tuyến ống chờ phân bổ	3,487,770,191	3,908,501,903
Chi phí lắp đặt ống nhánh	9,396,605,857	9,553,988,450
Lợi thế kinh doanh	1,073,787,751	1,921,929,238
Cộng	30,723,457,050	35,108,294,004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiện v/tài truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	165,548,869,215	96,093,260,348	1,113,420,479,479	4,867,794,323	372,711,645	1,380,303,115,010
Mua sắm trong kỳ	-	-	19,680,000	2,939,870,909	-	2,959,550,909
Đầu tư XD CB hoàn thành	108,326,222	1,224,981,593	40,544,110,352	-	-	41,877,418,167
Tăng khác						-
Điều chuyển đ.vị khác						-
Tăng (giảm) trong kỳ						-
Số cuối kỳ	165,657,195,437	97,318,241,941	1,153,984,269,831	7,807,665,232	372,711,645	1,425,140,084,086
Khấu hao						
Số đầu năm	98,136,538,168	22,724,536,123	866,353,179,405	3,106,337,370	114,027,051	990,434,618,117
Khấu hao trong kỳ	11,108,209,667	7,602,078,863	53,998,170,668	590,693,980	33,546,719	73,332,699,897
Điều chuyển đ.vị khác						-
Tăng (giảm) trong kỳ						-
Số cuối kỳ	109,244,747,835	30,326,614,986	920,351,350,073	3,697,031,350	147,573,770	1,063,767,318,014
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	67,412,331,047	73,368,724,225	247,067,300,074	1,761,456,953	258,684,594	389,868,496,893
Số cuối kỳ	56,412,447,602	66,991,626,955	233,632,919,758	4,110,633,882	225,137,875	361,372,766,072

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	54,000,000	8,186,575,951	8,240,575,951
Mua sắm trong kỳ	-	104,500,000	104,500,000
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	54,000,000	8,291,075,951	8,345,075,951
Khấu hao			
Số đầu năm	54,000,000	6,863,577,696	6,917,577,696
Khấu hao trong kỳ	-	308,825,520	308,825,520
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	54,000,000	7,481,228,736	7,226,403,216
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	1,322,998,255	1,322,998,255
Số cuối kỳ	-	809,847,215	1,118,672,735

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018	31/12/2017
Cải tạo Trạm CN Sơn Trà 1,2 và T/ô D300		11,535,069,429
690-Lắp đặt tuyến ống cấp nước D315 HDPE, D300 DI đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến Dương Đình Nghệ)--	1,102,296,868	1,068,543,829
120-Giải phóng mặt bằng để xây dựng cụm xử lý 120.000m3/ngđ tại NMN Cầu Đỏ - Hạng mục: Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sạch--	5,242,413,988	1,548,160,958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

550-Lắp đặt tuyến ống nước thô D225 HDPE Khe Lạnh, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang--	3,504,863,765	1,709,904,261
690-Lắp đặt tuyến ống cấp nước D315 MPVC đường Võ Văn Kiệt (đoạn từ Ngõ Quyền đến Võ Nguyên Giáp)--		1,785,206,486
110-Lắp tạm hệ thống bồn lọc áp lực tại trạm CN Sơn Trà 3 để tăng cường lưu lượng, áp lực cho quận Sơn Trà--		2,019,758,261
120-Cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đò lên 20.000m3/ngđ-	2,037,975,832	2,037,975,832
-		
690-Tuyến ống D500 DI đường gom dọc đường sắt, đoạn từ Lê Trọng Tấn đến Ngã Ba Huế (Trục 1 Tây Bắc)--		12,358,284,109
120- lắp đặt 02 biển tần sóng hài thấp dưới 5% cho bơm số 1 và số 3 NMN Cầu Đò	2,181,200,000	
Các công trình khác	29,670,669,517	15,252,756,159
Cộng	43,739,419,970	49,315,659,324

	30/09/2018	31/12/2017
15. Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty cp Nhựa Đồng Nai Miền trung		706,437,863
Cty CP TM và Môi trường Việt Nam		81,945,600
Công ty TNHH cơ điện HAWACO	266,937,000	212,755,200
Công ty TNHH MTV XD M.Long	363,499,914	982,238,514
Cty TNNN TM Hóa Chất Hoàn Vũ	261,250,000	373,990,000
Cty CP TVTK XD Hoàn Mỹ Việt Nam	155,196,653	364,374,457
Cty TNHH Kỹ thuật và TB Hoa Hồng	175,120,000	382,250,000
Các đối tượng khác	3,864,523,449	4,539,864,199
Cộng	5,086,527,016	7,643,855,833

	30/09/2018	31/12/2017
16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
BQL Dự án Đầu tư XD các công trình giao thông Đà Nẵng	175,250,327	159,405,343
Các đối tượng khác	386,728,972	680,177,778
Cộng	561,979,299	839,583,121

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cộng
Thuế GTGT	657,107,867	13,933,295,613	13,694,729,986	895,673,494
Thuế TNDN	8,014,903,952	23,650,514,944	21,827,184,373	9,838,234,523
Thuế TNCN	365,943,404	1,086,229,072	1,362,699,397	89,473,079
Thuế tài nguyên	287,401,120	3,400,773,350	3,330,659,770	357,514,700
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	355,046,198	355,046,198	-
Các lợi thuế khác	220,342,366	827,074,390	1,047,416,756	-
Phí, lệ phí	4,444,540,073	52,247,337,146	50,527,289,985	6,164,587,234
Cộng	13,990,238,782	95,500,270,713	92,145,026,465	17,345,483,030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2018	31/12/2017
CP sửa chữa lớn TSCĐ	369,657,754	109,090,909
CP vật tư phụ tùng	1,881,483,583	
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	285,651,840	138,861,575
Cước tin nhắn	64,565,369	
Phí thu hộ	132,732,115	
Phải trả ngắn hạn khác	1,996,471,701	207,820,835
Cộng	4,730,562,362	455,773,319
19. Phải trả khác	30/09/2018	31/12/2017
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn		307,792,506
BHXH, BHYT, BHTN	7,093,894	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	45,000,000	45,000,000
Phải thu khác	4,850,334	3,275,023
Phải thu của nội bộ	1,000,000	1,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác 3388	57,877,181,289	87,424,857,570
<i>Ban quản lý dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng</i>	2,179,624,146	2,179,624,146
<i>Nhân bản giao NMN Phú Sơn</i>		26,724,997,872
<i>Tài sản tạm tăng NMN Hải Vân(CT CP Đầu tư SG)</i>	1,221,614,989	1,221,614,989
<i>10% phí để lại - phí BVMT đối với nước thải</i>	790,384,196	181,687
<i>Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô</i>	11,005,403,093	15,503,557,000
<i>Các khoản còn lại phải nộp ngân sách</i>		19,396,080,214
<i>Phải trả NS về vốn điều lệ đến hạn trả 2016</i>	4,024,500,000	16,098,000,000
<i>Phải trả NS về vốn</i>	5,811,668,026	6,300,801,662
<i>Tăng tài sản vốn từ NS</i>	32,843,986,839	-
Phải trả khác 3388	2,326,004,686	8,875,500,596
Cộng	60,261,130,203	96,657,425,695
b. Dài hạn	30/09/2018	31/12/2017
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1,667,871,732	1,210,871,732
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	193,176,446,164	193,176,446,164
Cộng	194,844,317,896	194,387,317,896
20. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2018	31/12/2017
a. Vay ngắn hạn		
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	2,776,386,000	4,165,065,000
Cộng	2,776,386,000	4,165,065,000
b. Vay dài hạn	30/09/2018	31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	7,302,438,000	8,324,955,000
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	12,758,882,221	11,817,673,261
Cộng	20,061,320,221	20,142,628,261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LN sau thuế chưa p.phối
Số dư tại 01/01/2017	579,640,610,000	8,993,538,265	12,657,132,223
Tăng trong kỳ			107,091,683,298
Giảm trong kỳ			12,607,802,593
Số dư tại 31/12/2017	<u>579,640,610,000</u>	<u>8,993,538,265</u>	<u>107,141,012,928</u>
Số dư tại 01/01/2018	579,640,610,000	8,993,538,265	107,141,012,928
Tăng trong kỳ			99,009,673,000
Giảm trong kỳ, trong đó:			107,141,012,928
Phân phối lợi nhuận kỳ này			
Số dư tại 31/9/2018	<u>579,640,610,000</u>	<u>8,993,538,265</u>	<u>99,009,673,000</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2018	31/12/2017
Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng	348,242,170,000	348,242,170,000
Cty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	202,867,440,000	202,867,440,000
Vốn góp của các CĐ khác	28,531,000,000	28,531,000,000
Cộng	<u>579,640,610,000</u>	<u>579,640,610,000</u>

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2018	31/12/2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	107,141,012,928	12,657,132,223
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	99,009,673,000	107,091,683,298
Phân phối lợi nhuận năm trước	107,141,012,928	12,607,802,593
Chía lợi nhuận	97,379,622,480	11,418,920,017
Trích quỹ khen thưởng	5,225,176,752	631,601,431
Trích quỹ phúc lợi	4,208,013,696	505,281,145
Trích quỹ Ban quản lý điều hành	328,200,000	52,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>99,009,673,000</u>	<u>107,141,012,928</u>

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/09/2018	30/09/2017
Doanh thu ngành nước	366,886,983,325	324,971,897,138
Doanh thu ngành khác	4,038,686,489	4,667,672,503
Cộng	<u>370,925,669,814</u>	<u>329,639,569,641</u>

23. Giá vốn hàng bán

	30/09/2018	30/09/2017
Giá vốn ngành nước	197,710,493,392	177,281,757,135
Giá vốn ngành khác	3,432,405,631	4,518,113,646
Cộng	<u>201,142,899,023</u>	<u>181,799,870,781</u>

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/09/2018	30/09/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,678,277,966	17,414,836,072
Doanh thu tài chính		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	20,678,277,966	17,414,836,072
25. Chi phí tài chính	30/09/2018	30/09/2017
Chi phí lãi vay	577,200,000	243,512,275
Chênh lệch tỷ giá phân bổ	3,275,876,865	3,028,864,739
Lỗi Chênh lệch tỷ giá		12,093,256
Cộng	3,853,076,865	3,284,470,270
26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	30/09/2018	30/09/2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	10,802,253,872	10,709,398,316
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	23,612,222,955	25,835,057,695
Các khoản khác	4,453,036,916	2,693,161,821
Cộng	38,867,513,743	39,237,617,832
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	30/09/2018	30/09/2017
Tiền lương	18,749,366,778	13,185,383,530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,691,050,504	3,547,642,425
Quỹ phát triển KHCCN		
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	57,965,604	2,263,240,383
Các khoản khác	10,499,329,550	9,086,952,168
Cộng	32,997,712,436	28,083,218,506
27. Thu nhập khác	30/09/2018	30/09/2017
Thu nhập từ thanh lý vật tư, TSCĐ	193,063,041	322,381,890
Thu bán hồ sơ mời thầu	7,272,728	23,745,447
Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng	2,800,001	740,909
Nhận tiền tài trợ từ Bộ TNMT Nhật Bản thông qua Công ty YOKOHAMA (tài trợ 40% phần thiết bị bơm công nghệ cao)	5,508,636,255	5,260,911,825
Chi phí dịch vụ nước thải và xử lý nước thải được hưởng	1,371,395,176	
Các khoản khác	1,001,721,452	634,318,835
Cộng	8,084,888,653	6,242,098,906
28. Chi phí khác	30/09/2018	30/09/2017
Phạt, truy thu thuế	540,683	439,834,632
Thanh lý vật tư tài sản		
CP dịch vụ nước thải và xử lý nước thải	167,440,000	
Các khoản khác		3,553,365
Cộng	167,980,683	443,387,997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/09/2018	30/09/2017
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	122,660,187,944	49,582,945,770
Đ/chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	11,096,089,457	89,999,990
- Điều chỉnh tăng (CP không hợp lệ)	11,096,089,457	89,999,990
- Điều chỉnh giảm		-
Tổng thu nhập chịu thuế	133,756,277,401	49,672,945,760
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23,650,514,944	9,934,589,152
<i>Trong đó:</i>		
- CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	26,751,255,480	
- Điều chỉnh CP thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào CP tính thuế TNDN hiện hành kỳ này	(3,100,740,536)	
30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	99,009,781,137	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	99,009,781,137	
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57,964,061	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	1,708	
31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42,301,221,485	33,822,762,362
Chi phí nhân công	83,671,033,483	78,547,757,197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73,790,746,073	68,447,241,634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55,273,875,876	31,282,688,627
Chi phí khác bằng tiền	16,519,075,164	27,508,016,504
Cộng	271,555,952,081	239,608,466,324

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

33. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.

NGƯỜI LẬP



PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ HƯƠNG

